

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 367 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2023**

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2023 như sau:

Phần thứ nhất

**CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH
NĂM 2023; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính và phối hợp giải trình, thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

**II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, nhiều biến động và tính bất ổn cao: dư âm Covid-19 vẫn còn nặng nề, lạm phát cao, xung đột giữa Nga và Ukraine vẫn còn tiếp diễn, xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ, nhiều quốc gia phát triển vẫn đang duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát; kéo theo đó là vấn đề thu hẹp tiêu dùng và sụt giảm lượng đơn hàng xuất khẩu vẫn rất phổ biến; các vấn đề chung về tái cấu trúc nền kinh tế cùng thị

Ulen

trường bất động sản suy thoái...đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội và các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Đối với tỉnh Quảng Bình, năm 2023 là năm hết sức quan trọng: là năm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Trong đó, chú trọng các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phục hồi và phát triển du lịch, thu ngân sách, phát triển quỹ đất, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong toàn tỉnh nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh đạt những kết quả quan trọng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Nhờ đó, kinh tế-xã hội của tỉnh đạt được những kết quả tích cực, tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, sản xuất công nghiệp khởi sắc, du lịch phục hồi nhanh, thu ngân sách tăng cao...Cùng với đó, các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh Quảng Bình được triển khai mạnh mẽ, an sinh xã hội được quan tâm, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện, an ninh trật tự được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Phần thứ hai

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH NĂM 2023

I. SỐ LIỆU BCTCNN

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Mẫu phụ lục I đính kèm)

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm 31/12/2023. Cụ thể, Báo cáo này phản ánh quy mô tài sản khu vực nhà nước, đang nằm ở đâu và được hình thành từ những nguồn nào.

Theo đó, tại phần A: Tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 54.817.573 triệu đồng, trong đó:

✓

✓

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước¹ 7.306.001 triệu đồng, chiếm 13,3% tổng tài sản;

- Các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 1.446.873 triệu đồng, chiếm 2,6% tổng tài sản; trong đó vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý 1.389.561 triệu đồng (số liệu được cung cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình);

- Các khoản phải thu của Nhà nước 3.011.588 triệu đồng, chiếm 5,4% tổng tài sản;

- Hàng tồn kho gồm: hàng hóa dự trữ quốc gia và nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 90.636 triệu đồng;

- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khấu hao, hao mòn) là 36.588.780 triệu đồng, chiếm 67,0% tổng tài sản, gồm tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nước sạch do địa phương quản lý (19.581.764 triệu đồng) và tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý (các bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 9.911.485 triệu đồng và tài sản cố định vô hình là 7.095.532 triệu đồng).

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 5.998.374 triệu đồng, chiếm 10,9% tổng tài sản;

- Các tài sản (ngắn hạn, dài hạn) khác của Nhà nước 375.319 triệu đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản.

Tương ứng với các tài sản nêu trên, Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) tình phản ánh nguồn hình thành các tài sản này. Các tài sản nêu trên được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

- Tại phần B: Tổng công nợ của Nhà nước trên địa bàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 2.145.799 triệu đồng, bao gồm:

- Nợ của chính quyền địa phương là 640.305 triệu đồng², chiếm 29,8% tổng công nợ của Nhà nước tại địa phương bao gồm các khoản địa phương vay lại của Chính phủ.

- Nợ phải trả của khu vực HCSN (đơn vị đi vay, nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực Nhà nước) là 1.497.938 triệu đồng, chiếm 69,8% tổng công nợ của Nhà nước;

Tổng công nợ của Nhà nước 2.145.799 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,9% so với tổng tài sản của Nhà nước 54.817.573 triệu đồng.

¹ Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện, BCCCTTTC của KBNN cấp tỉnh, chỉ tiêu "Tiền" trên BCCCTTTC của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

² Số liệu được cung cấp từ Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác 1.497.938 triệu đồng tập trung chủ yếu ở các đơn vị thuộc khối đơn vị hành chính (1.146.201 triệu đồng), khối đơn vị sự nghiệp (351.737 triệu đồng).

- Thặng dư lũy kế đạt 42.872.642 triệu đồng, chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nguồn vốn của Nhà nước. Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên Báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) tính năm 2023 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu.

Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho việc lập kế hoạch NSNN, kế hoạch tài chính nhà nước trong các năm tiếp theo. Trong trường hợp thâm hụt, nó phản ánh khả năng rủi ro hoặc khả năng mất cân đối tài chính, hoặc các nghĩa vụ tài chính mà nhà nước phải bù đắp trong các năm sau và cần tìm cách bổ sung nguồn thu hoặc tiết giảm các chi phí cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả hơn trong quản lý nền kinh tế xã hội bằng các biện pháp tài chính.

- Nguồn vốn khác (bao gồm các quỹ của ĐVDT cấp I và Tài sản thuần của đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác) là 1.837.425 triệu đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn của Nhà nước.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II đính kèm)

Khác với BCTHTCNN năm 2023 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước đến hết năm 2023, thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2023 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liên kế (2022 và 2023).

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ: hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng thu nhập năm 2023 của tỉnh Quảng Bình là 13.853.981 triệu đồng, trong đó: Thu thuộc NSNN là 12.565.372 triệu đồng, tương đương 91,0% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 1.288.609 triệu đồng, chiếm 9,0% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

- Thu của NSNN phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN, trong đó: Thu thuế 1.744.342 triệu đồng, chiếm 14,0% thu thuộc NSNN;

Handwritten signature and mark

thu phí, lệ phí 471.659 triệu đồng, chiếm 4,0% thu thuộc NSNN; thu khác³ thuộc NSNN 10.341.423 triệu đồng, chiếm 82,0% thu thuộc NSNN.

Tổng chi của Nhà nước trên phạm vi tỉnh là 10.102.306 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn NSNN là 8.830.972 triệu đồng, tương đương 87,4% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 1.271.334 triệu đồng, tương đương 12,6% tổng chi của Nhà nước. Gồm:

- Chi từ nguồn NSNN, trong đó: chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người⁴ 3.736.879 triệu đồng, chiếm 42,3% chi từ nguồn NSNN; chi vật tư, công cụ, dịch vụ 341.957 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,9%; chi phí hao mòn 2.295.032 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 26,0%; chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.448.677 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 27,7% chi từ nguồn NSNN; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương, nợ của Chính phủ) năm 2023 là 8.426 triệu đồng chiếm tỷ lệ nhỏ.

Như vậy, các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp.

Thặng dư tài chính của Nhà nước tại tỉnh năm 2023 là 3.751.675 triệu đồng. Giảm tuyệt đối so với năm 2022 là 5.092.401 triệu đồng tương ứng 57,6%, nguyên nhân là do năm 2023 tổng thu nhập của Nhà nước giảm 4.757.804 triệu đồng trong khi tổng chi phí tăng 334.596 triệu đồng so với năm 2022.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Số liệu tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 2023 khớp số liệu về tiền và các khoản tương đương tiền trên BCTHTCNN năm 2023.

³ Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...).

Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu: “Doanh thu khác” trên BCTHTTTC huyện; “Thu khác của ngân sách nhà nước” trên BCCCTTTC của: cơ quan thuế (bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); KBNN cấp tỉnh (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý, chủ yếu là khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên).

⁴ Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên BCCCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu trên phạm vi tỉnh năm 2023 là 3.401.265 triệu đồng (dòng tiền chi ra), trong đó gồm thu vào từ thặng dư năm 2023 là 3.751.675 triệu đồng và chi ra từ điều chỉnh các khoản là 7.152.940 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư trên phạm vi tỉnh năm 2023 là 366.349 triệu đồng (dòng tiền thu vào), trong đó thu vào từ tiền thu gốc khoản cho vay, thu từ bán cổ phần vốn góp là 73.739 triệu đồng, tiền chi ra từ các khoản cho vay, góp vốn và các khoản đầu tư là 42.000 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính năm 2023 trên phạm vi tỉnh là 30.578 triệu đồng (dòng tiền vào), trong đó dòng tiền ra từ chi hoàn trả gốc vay là 62.405 triệu đồng, dòng tiền vào từ khoản đi vay là 92.983 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ năm 2023 trên phạm vi tỉnh là 3.004.338 triệu đồng. Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

4. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN tỉnh Quảng Bình và báo cáo quyết toán NSNN tỉnh năm 2023

Do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN năm 2023: Doanh thu NSNN phản ánh cả số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết 2023, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2023 chỉ phản ánh số thực thu NSNN 2023.

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2023 và số liệu chi NSNN 2023.

Alu

Trong số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XDCEB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XDCEB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XDCEB vào sử dụng; trong khi đó số chi NSNN cho ĐTXDCEB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách. Ngoài ra, theo phương pháp tổng hợp BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2023: Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN 2023.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Về việc quản lý các nguồn thu tài chính: Trên BCTCNN năm 2023 cũng như các năm trước thể hiện rõ nguồn thu chính thuộc NSNN là doanh thu từ thuế. Vì vậy, cùng với việc tiếp tục duy trì và tăng cường nuôi dưỡng các khoản thu từ thuế, cần đánh giá, tăng cường và đa dạng hóa các nguồn thu ngoài thuế, đặc biệt là các khoản thu phí của đơn vị sự nghiệp - theo hướng đổi mới và thúc đẩy mạnh mẽ công tác tự chủ tài chính khu vực sự nghiệp công; thu từ các hoạt động kinh doanh của các lĩnh vực là lợi thế so sánh của tỉnh so với các tỉnh khác (như hoạt động du lịch, dịch vụ; khu công nghiệp nằm gần trung tâm tỉnh ...) để giảm tác động của các khoản thu mang tính phụ thuộc, không bền vững và về lâu dài sẽ cạn kiệt (như khoản thu từ quyền sử dụng đất, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên hiện vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản thu tài chính). Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng thu, chống thất thu thuế, trong đó tập trung chống thất thu trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh bất động sản.

- Về việc quản lý chi phí: Cơ cấu chi phí vẫn chủ yếu là chi cho con người và chi xây dựng cơ bản. Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước gắn với chủ trương tinh giản biên chế và sắp xếp lại tổ chức bộ máy; nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục tăng cường các giải pháp đẩy nhanh tiến độ các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, tiết kiệm các chi phí tài chính góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó tác động lại đến khả năng tạo nguồn cho hoạt động thu tài chính. Tiếp tục điều hành ngân sách chặt chẽ, linh hoạt; đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành, không để xảy ra tình trạng nợ chính sách.

Đầu

- Về quản lý tài sản công: Để đảm bảo chính xác số liệu về tài sản là kết cấu hạ tầng, các đơn vị liên quan (Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố...) rà soát và đảm bảo thực hiện theo dõi, hạch toán kế toán đầy đủ các tài sản là kết cấu hạ tầng theo đúng quy định tại Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi; Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/2/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Đồng thời chỉ đạo và phân cấp các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý cũng như cung cấp số liệu cụ thể, chính xác về tài sản công theo đúng các quy định.

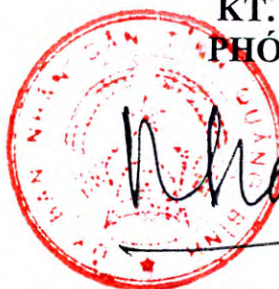
- Về trách nhiệm lập BCTCNN: Nhìn chung các đơn vị dự toán đã thực hiện lập và gửi báo cáo cung cấp thông tin đến KBNN Quảng Bình đúng thời gian quy định. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa thực sự chủ động trong việc cung cấp cũng như tổng hợp báo cáo, số liệu còn phải điều chỉnh nhiều lần. Vì vậy, để đảm bảo việc tổng hợp BCTCNN chính xác và đúng thời gian quy định, yêu cầu các đơn vị dự toán thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước và Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh, TT UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Phong Phú

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

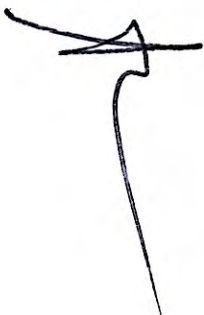
Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		10.465.680.010.493	13.378.908.579.456
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	7.306.001.122.525	10.310.159.375.216
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	57.311.735.259	82.763.660.419
3	Các khoản phải thu	113	TM03	3.011.588.415.798	2.909.287.725.158
4	Hàng tồn kho	114	TM04	90.635.998.365	76.678.384.113
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		142.738.546	19.434.550
II	Tài sản dài hạn	130		44.351.892.585.367	45.920.256.998.155
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.389.561.743.397	1.388.649.716.277
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.389.561.743.397	1.388.649.716.277
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	5.998.374.370.782	6.468.294.646.122

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	29.493.248.269.682	32.008.349.118.260
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		19.581.763.705.325	21.724.575.243.279
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		9.911.484.564.357	10.283.773.874.981
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	7.095.531.835.766	6.006.383.626.949
6	Tài sản dài hạn khác	141		375.176.365.740	48.579.890.547
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		54.817.572.595.860	59.299.165.577.611
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		1.501.565.846.322	1.527.459.540.014
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	3.627.492.760	5.694.142.520
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.497.938.353.562	1.521.765.397.494
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	644.233.742.691	623.003.086.212
1	Nợ dài hạn	231		643.151.867.930	610.327.612.240
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		640.305.000.000	607.218.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		1.081.874.761	12.675.473.972
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		2.145.799.589.013	2.150.462.626.226
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		7.961.705.667.110	16.237.679.724.385

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
II	Thành dư/Thâm hụt lũy kế	320		42.872.642.333.733	39.408.356.588.094
III	Nguồn vốn khác	330		1.837.425.006.004	1.502.666.638.906
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		52.671.773.006.847	57.148.702.951.385

Người lập



Kiểm soát



..., ngày 06 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đào Hoàng Liem

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		12.565.371.998.175	17.406.896.944.592
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	1.744.342.247.174	1.647.857.144.324
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	471.659.123.548	546.072.176.535
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	4.993.698.449	9.410.020.749
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	2.953.570.289	2.288.418.225
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	10.341.423.358.715	15.201.269.184.759
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.288.609.333.795	1.204.889.374.520
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		990.319.666.184	934.310.713.830
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		298.289.667.611	270.578.660.690
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		13.853.981.331.970	18.611.786.319.112
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		8.830.972.456.543	8.501.127.956.017
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.736.879.458.283	3.264.001.666.289

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		341.957.806.662	315.314.778.904
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.295.032.030.558	2.718.486.156.151
	1.4 Chi phí tài chính	36		8.426.000.000	2.041.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		2.448.677.161.040	2.201.284.354.673
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.271.333.564.960	1.266.582.098.592
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		205.628.275.284	209.069.008.133
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		41.167.572.389	55.108.235.140
	2.3 Chi phí khấu hao	53		40.297.031.911	61.103.458.192
	2.4 Chi phí tài chính	54		680.345.965	7.043.849.427
	2.5 Chi phí khác	55		983.560.339.411	934.257.547.700
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		10.102.306.021.503	9.767.710.054.609
III.	THẠNG DƯ (HOẶC THẨM HUYT) (I-II)	71		3.751.675.310.467	8.844.076.264.503

Người lập

Kiểm soát

... ngày 06 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đào Hoàng Liềm

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		3.751.675.310.467	8.844.076.264.503
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-7.152.940.127.944	-2.083.129.210.556
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.335.329.062.469	2.779.589.614.343
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.386.859.799	-10.786.820.679
	Chi phí lãi vay	06		8.426.000.000	2.041.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-13.957.614.252	33.168.057.355
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-102.423.994.636	-445.703.948.461
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-35.420.643.143	-67.684.467.780
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-9.338.506.078.583	-4.373.752.645.334
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		-3.401.264.817.477	6.760.947.053.947
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		322.615.472.168	-4.051.819.929.290
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.393.161.350	1.376.799.930

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-42.000.000.000	-92.063.450.991
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		73.739.285.605	92.101.872.673
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		10.601.039.733	11.590.308.400
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		366.348.958.856	-4.038.814.399.278
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		92.983.280.371	288.532.337.231
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-62.405.373.030	-49.329.373.806
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	355.000.000
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		0	0
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		30.577.907.341	239.557.963.425
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		-3.004.337.951.280	2.961.690.618.094
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		10.310.159.375.216	7.348.520.901.797
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		179.698.589	-52.144.675
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		7.306.001.122.525	10.310.159.375.216

Người lập

Kiểm soát

...., ngày 06 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đào Hoàng Liêm

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC
ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH
Số /BC...

PHỤ LỤC IV
PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của
Chính Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	01	81.372.051.340	66.621.141.521
Tiền gửi tại ngân hàng	02	7.204.898.440.022	10.228.186.427.270
Tiền đang chuyển	03	19.730.631.163	15.351.806.425
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	7.306.001.122.525	10.310.159.375.216

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	57.311.735.259	82.763.660.419
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.389.561.743.397	1.388.649.716.277
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.389.561.743.397	1.388.649.716.277
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.446.873.478.656	1.471.413.376.696

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	1.802.572.385.398	1.934.576.044.188
Phải thu khác	18	1.209.016.030.400	974.711.680.970
Cộng	19	3.011.588.415.798	2.909.287.725.158

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	90.635.998.365	76.678.384.113

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2023			31/12/2022		
Tổng cộng cho vay	26			0			0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	23.950.495.577.876	0	0	0	0	2.120.909.982.899	26.071.405.560.775
Tăng trong năm	29	1.006.302.503.883	0	0	0	0	294.063.424.012	1.300.365.927.895
Giảm trong năm	30	8.165.737.000	0	0	0	0	14.112.785.778	22.278.522.778
31/12/2023	31	24.948.632.344.759	0	0	0	0	2.400.860.621.133	27.349.492.965.892
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	5.646.531.155.996	0	0	0	0	827.381.431.084	6.473.912.587.080
Tăng trong năm	34	710.489.598.776	0	0	0	0	603.851.588.018	1.314.341.186.794
Giảm trong năm	35	825.302.445	0	0	0	0	19.699.210.862	20.524.513.307
31/12/2023	36	6.356.195.452.327	0	0	0	0	1.411.533.808.240	7.767.729.260.567
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	18.303.964.421.880	0	0	0	0	1.293.528.551.815	19.597.492.973.695
31/12/2023	39	18.592.436.892.432	0	0	0	0	989.326.812.893	19.581.763.705.325

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2023	41	14.161.222.157.169	452.685.108.702	3.143.206.628.833	17.757.113.894.704

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm	42	1.245.113.014.944	23.639.495.472	426.104.826.933	1.694.857.337.349
Giảm trong năm	43	227.445.027.599	15.096.909.992	250.034.144.648	492.576.082.239
31/12/2023	44	15.178.890.144.514	461.227.694.182	3.319.277.311.118	18.959.395.149.814
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2023	46	5.788.467.162.102	255.127.958.328	1.569.842.565.045	7.613.437.685.475
Tăng trong năm	47	1.455.468.293.928	22.493.431.595	340.815.837.040	1.818.777.562.563
Giảm trong năm	48	176.250.301.409	11.285.819.310	196.768.541.862	384.304.662.581
31/12/2023	49	7.067.685.154.621	266.335.570.613	1.713.889.860.223	9.047.910.585.457
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2023	51	8.372.754.995.067	197.557.150.374	1.573.364.063.788	10.143.676.209.229
31/12/2023	52	8.111.204.989.893	194.892.123.569	1.605.387.450.895	9.911.484.564.357

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2023	54	5.923.253.044.956	1.625.800.000	65.446.844.920	29.870.945.172	6.020.196.635.048
Tăng trong năm	55	1.151.836.307.656	89.867.603	11.541.401.893	13.832.329.636	1.177.299.906.788
Giảm trong năm	56	44.367.815.216	5.000.000	2.042.079.875	2.479.999.211	48.894.894.302
31/12/2023	57	7.030.721.537.396	1.710.667.603	74.946.166.938	41.223.275.597	7.148.601.647.534
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2023	59	6.183.246.172	1.614.800.000	28.039.179.224	3.056.697.964	38.893.923.360
Tăng trong năm	60	0	10.500.000	12.804.685.397	2.692.568.266	15.507.753.663
Giảm trong năm	61	393.190.937	0	752.144.471	186.529.847	1.331.865.255
31/12/2023	62	5.790.055.235	1.625.300.000	40.091.720.150	5.562.736.383	53.069.811.768

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2023	64	5.917.069.798.784	11.000.000	37.407.665.696	26.814.247.208	5.981.302.711.688
31/12/2023	65	7.024.931.482.161	85.367.603	34.854.446.788	35.660.539.214	7.095.531.835.766

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	5.921.633.717.896	6.214.561.070.854
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	57.763.740.396	236.878.379.412
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	18.976.912.490	16.855.195.856
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	5.998.374.370.782	6.468.294.646.122

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73		0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74		0
Nợ của chính quyền địa phương	75		0
Khác	76	3.627.492.760	5.694.142.520
Cộng	77	3.627.492.760	5.694.142.520
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78		0

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	640.305.000.000	607.218.000.000
Khác	81	2.846.867.930	3.109.612.240
Cộng	82	643.151.867.930	610.327.612.240
Tổng cộng	83	646.779.360.690	616.021.754.760

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	84	16.237.679.724.385	39.408.356.588.094	1.502.666.638.906	57.148.702.951.385
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2023	88	16.237.679.724.385	64.774.813.857.694	1.502.666.638.906	82.515.160.220.985
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	-8.275.974.057.275	-21.902.171.523.961	334.758.367.098	-29.843.387.214.138
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	-21.614.781.959.133	0	-21.614.781.959.133
Các khoản tăng/giảm khác	91	-8.275.974.057.275	-287.389.564.828	334.758.367.098	-8.228.605.255.005
Số dư tại ngày 31/12/2023	92	7.961.705.667.110	42.872.642.333.733	1.837.425.006.004	52.671.773.006.847

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục			0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	223.632.722.007	299.265.315.890
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	210.374.305.046	178.849.503.538
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0

Nội dung	Mã số	2023	2022
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	106.431.557.010	118.153.855.682
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	17.415.119.739	17.112.991.194
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	871.211.418.234	845.237.080.703
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	90.315.608.602	54.729.274.402
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	224.961.516.536	134.509.122.915
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	1.744.342.247.174	1.647.857.144.324

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	201.556.526.297	160.426.321.722
2. Doanh thu từ lệ phí	106	270.102.597.251	385.645.854.813
Cộng	107	471.659.123.548	546.072.176.535

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0

Nội dung	Mã số	2023	2022
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	4.993.698.449	9.410.020.749

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	2.953.570.289	2.288.418.225
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	2.953.570.289	2.288.418.225

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	1.153.313.950	552.435.330
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	97.902.240.833	881.795.686.717

Nội dung	Mã số	2023	2022
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	72.003.884.856	42.654.213.763
4. Thu khác	125	10.170.363.919.076	14.276.266.848.949
Cộng	126	10.341.423.358.715	15.201.269.184.759

Người lập

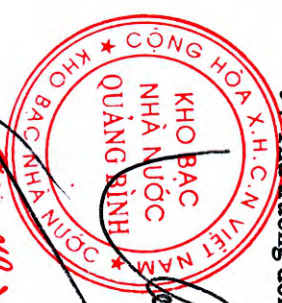
[Signature]

Kiểm soát

[Signature]

Lập, ngày 06 Tháng 11 Năm 2024

[Signature] Thủ trưởng đơn vị



Đào Hoàng Diễm



PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng
3 năm 2017 của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Thực hiện Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây gọi tắt là BCTCNN) gồm 04 phụ lục báo cáo theo quy định.

BCTCNN gồm một số nội dung chủ yếu như sau:

A. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2023, kinh tế – xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, nhiều biến động và tính bất ổn cao: dư âm Covid-19 vẫn còn nặng nề, lạm phát cao, xung đột giữa Nga và Ukraine vẫn còn tiếp diễn, xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ, nhiều quốc gia phát triển vẫn đang duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát; kéo theo đó là vấn đề thu hẹp tiêu dùng và sụt giảm lượng đơn hàng xuất khẩu vẫn rất phổ biến; các vấn đề chung về tái cấu trúc nền kinh tế cùng thị trường bất động sản suy thoái...đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội và các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế – xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Đối với tỉnh Quảng Bình, năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Trong đó, chú trọng các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phục hồi và phát triển du lịch, thu ngân sách, phát triển quỹ đất, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong toàn tỉnh nên tình hình

kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh đạt những kết quả quan trọng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Nhờ đó, kinh tế-xã hội của tỉnh đạt được những kết quả tích cực, tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, sản xuất công nghiệp khởi sắc, du lịch phục hồi nhanh, thu ngân sách tăng cao...Cùng với đó, các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh Quảng Bình được triển khai mạnh mẽ, an sinh xã hội được quan tâm, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện, an ninh trật tự được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

B. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

I. Cơ sở pháp lý của BCTCNN

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về Báo cáo tài chính nhà nước, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN trên phạm vi toàn quốc.

BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo:

- Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (tiền, phải thu, vật tư, hàng hóa đầu tư tài chính, tài sản cố định...) và các nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả);
- Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích): Báo cáo về các khoản thu, chi phát sinh trong năm của Nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của NSNN và các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo về luồng tiền thu vào chi ra của Nhà nước trong phạm vi năm tài chính;
- Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước: Các thuật ngữ, phương pháp ghi nhận, nội dung các số liệu chi tiết bổ sung cho các báo cáo nêu trên.

II. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

BCTCNN năm 2023 được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng

BCTCNN được lập tuân thủ quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-

BTC ngày 01/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC.

Các cơ quan, đơn vị áp dụng các chế độ kế toán sau :

- Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Hành chính, sự nghiệp (Thông tư số 107/2017/TT-BTC) và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên (Thông tư số 99/2018/TT-BTC); Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC; Báo cáo CCTTTC về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC tổng hợp từ số liệu do các đơn vị trực thuộc theo dõi, quản lý.

- Đối với UBND cấp xã, phường: lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã; Báo cáo CCTTTC về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Đơn vị dự toán cấp I là các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và không có đơn vị kế toán cấp trên: Báo cáo tài chính thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công; Báo cáo CCTTTC về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Một số chế độ kế toán liên quan khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính nhà nước

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

BCTCNN tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi tỉnh Quảng Bình. Trong đó:

- Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 05 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam).

- Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

+ Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

+ Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư; đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên BCTCNN:

- Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN tỉnh bao gồm:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

+ Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

- Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã/phường.

+ Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Các chi phí liên quan đến việc hình thành TSCĐ (mua sắm, xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn) dở dang cuối kỳ được ghi nhận là chi phí XDCB dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn TSCĐ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và

cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XD CB, ... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động...

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản chi phí thì phải ghi nhận 1 khoản doanh thu tương ứng).

C. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

I. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của Nhà nước

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2023, tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2023 là 54.817.573 triệu đồng, được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 52.671.773 triệu đồng (chiếm 96,0%) và từ các khoản nợ phải trả là 2.145.799 triệu đồng (chiếm 4,0%).

Cụ thể như sau:

1. Về tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh

Tài sản tổng hợp trên báo cáo THTCNN tỉnh bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là phạm vi tỉnh) có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản dài hạn phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

* Tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 54.817.573 triệu đồng bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước¹ 7.306.001 triệu đồng, chiếm 13,3% tổng tài sản;
- Các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 1.446.873 triệu đồng, chiếm 2,6% tổng tài sản; trong đó vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý 1.389.561 triệu đồng (số liệu được cung cấp bởi Sở tài chính tỉnh Quảng Bình);
- Các khoản phải thu của Nhà nước 3.011.588 triệu đồng, chiếm 5,4% tổng tài sản;
- Hàng tồn kho gồm: hàng hóa dự trữ quốc gia và nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 90.636 triệu đồng;
- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khấu hao, hao mòn) là 36.588.780 triệu đồng, chiếm 67,0% tổng tài sản, gồm tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nước sạch do địa phương quản lý (19.581.764 triệu đồng) và tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý (các bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 9.911.485 triệu đồng và tài sản cố định vô hình là 7.095.532 triệu đồng).
- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 5.998.374 triệu đồng, chiếm 10,9% tổng tài sản;

¹ Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện, BCCCTTTC của KBNN cấp tỉnh, chỉ tiêu “Tiền” trên BCCCTTTC của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Các tài sản (ngắn hạn, dài hạn) khác của Nhà nước 375.319 triệu đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản.

Về giá trị tài sản kết cấu hạ tầng: số liệu về giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trên toàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Giao thông vận tải cung cấp. Tuy nhiên, việc theo dõi, quản lý về thông tin, số liệu tại các đơn vị được giao phụ trách, quản lý chưa được cập nhật, báo cáo đầy đủ, thống nhất dẫn đến số liệu tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 chưa cập nhật đầy đủ giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đã nêu trên chương trình theo dõi tài sản công của tỉnh (theo báo cáo của Sở Tài chính) dẫn đến số liệu về giá trị tài sản kết cấu hạ tầng trên báo cáo các năm có sự chênh lệch cần điều chỉnh.

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tập trung chủ yếu tại các đơn vị KBNN trên địa bàn tỉnh và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh như: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính, các ban quản lý dự án như: Ban quản lý các Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình, Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng & Phát triển quỹ đất TP Đồng Hới, ...

Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang với các đơn vị có số liệu lớn như: BQL dự án Đầu tư xây dựng & Phát triển quỹ đất TP Đồng Hới, BQL dự án đầu tư XD và phát triển quỹ đất huyện Bố Trạch, Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Tuyên Hóa, ...

Chỉ tiêu tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản kết cấu hạ tầng do huyện quản lý được cung cấp bởi các cơ quan quản lý của huyện như Phòng Tài chính huyện, UBND các huyện; tài sản bất động sản, nhà cửa, thiết bị tập trung tại các đơn vị thuộc khối đơn vị hành chính (6.257.945 triệu đồng), Khối đơn vị sự nghiệp (3.653.539 triệu đồng).

Tài sản cố định vô hình tập trung tại các đơn vị khối hành chính (5.308.444 triệu đồng) và khối đơn vị sự nghiệp (1.787.087 triệu đồng).

* So với số liệu tại ngày 31/12/2022, giá trị tổng tài sản tại ngày 31/12/2023 giảm tuyệt đối là 4.481.593 triệu đồng (tương đương giảm 7,56%). Nguyên nhân do:

Giảm tiền và các khoản tương đương tiền 3.004.158 triệu đồng, trong đó chủ yếu giảm tiền gửi tại ngân hàng 3.023.287 triệu đồng; tăng lượng tiền mặt tại các đơn vị 14.750 triệu đồng; giảm tài sản kết cấu hạ tầng 2.142.812 triệu đồng, giảm bất động sản, nhà cửa, thiết bị 372.289 triệu đồng (số liệu tổng hợp từ các đơn vị).

2. Về công nợ của Nhà nước

Nợ phải trả bao gồm nợ phải trả ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn: Nợ phải trả ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Nợ phải trả dài hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

* Tổng công nợ của Nhà nước trên địa bàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 2.145.799 triệu đồng, bao gồm:

- Nợ của chính quyền địa phương là 640.305 triệu đồng², chiếm 29,8% tổng công nợ của Nhà nước tại địa phương bao gồm các khoản địa phương vay lại của Chính phủ.

- Nợ phải trả của khu vực HCSN (đơn vị đi vay, nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực Nhà nước) là 1.497.938 triệu đồng, chiếm 69,8% tổng công nợ của Nhà nước;

Tổng công nợ của Nhà nước 2.145.799 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,9% so với tổng tài sản của Nhà nước 54.817.573 triệu đồng.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác 1.497.938 triệu đồng tập trung chủ yếu ở các đơn vị thuộc khối đơn vị hành chính (1.146.201 triệu đồng), khối đơn vị sự nghiệp (351.737 triệu đồng).

* So với số liệu tại ngày 31/12/2022, tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2023 giảm tuyệt đối là 4.663 triệu đồng tương ứng giảm 22% so với năm 2022.

3. Về nguồn vốn của Nhà nước

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn của tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

* Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 52.671.773 triệu đồng. Trong đó, khối đơn vị hành chính là 15.882.924 triệu đồng, khối đơn vị sự nghiệp là 8.830.333 triệu đồng, khối cơ quan quản lý là 26.566.259 triệu đồng, khối doanh nghiệp có vốn nhà nước là 1.392.258 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn hình thành tài sản là 7.961.706 triệu đồng, Thặng dư lũy kế là 42.872.642 triệu đồng và nguồn vốn khác là 1.837.425 triệu đồng.

* So với năm 2022, tổng nguồn vốn giảm 4.476.930 triệu đồng tương ứng giảm 7,83%, cụ thể do giảm nguồn vốn hình thành tài sản so với năm 2022, liên quan đến phân điều chỉnh giảm số liệu phân tài sản kết cấu hạ tầng do Sở tài chính cung cấp năm 2022 dẫn đến làm giảm nguồn vốn hình thành tài sản so với năm 2022 là 8.275.974 triệu đồng. Tăng phần Thặng dư lũy kế là 3.464.286 triệu đồng tương ứng tăng 8,79% so với năm 2022.

² Số liệu được cung cấp từ Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình.

II. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước:

Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong năm 2023. Trong đó:

- Thu nhập của Nhà nước phản ánh số thu phát sinh trong năm (gồm cả khoản đã thu được trong năm và khoản phải thu phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được, không bao gồm các khoản phải thu thuộc nguồn thu của năm trước nhưng phát sinh thu trong năm nay), bao gồm:

+ Thu của NSNN (thu thuế, phí, lệ phí, viện trợ...);
+ Thu không thuộc NSNN, gồm: thu từ hoạt động dịch vụ, thu từ nguồn học phí, viện phí... và các khoản thu khác từ hoạt động tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; thu của các quỹ TCNN ngoài ngân sách.

- Chi của Nhà nước bao gồm:

+ Chi từ nguồn NSNN;
+ Chi từ nguồn ngoài NSNN (của các đơn vị sự nghiệp công lập, quỹ TCNN ngoài ngân sách).

Chi của Nhà nước gồm 05 nội dung chủ yếu: Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người; Chi vật tư, công cụ và dịch vụ; Chi hao mòn/khấu hao trong năm; Chi tài chính; Chi khác.

1. Tổng thu nhập của Nhà nước:

* Tổng thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh là 13.853.981 triệu đồng, trong đó: Thu thuộc NSNN là 12.565.372 triệu đồng, tương đương 91,0% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 1.288.609 triệu đồng, chiếm 9,0% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

- Thu của NSNN phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN, trong đó: Thu thuế 1.744.342 triệu đồng, chiếm 14,0% thu thuộc NSNN; thu phí, lệ phí 471.659 triệu đồng, chiếm 4,0% thu thuộc NSNN; thu khác³ thuộc NSNN 10.341.423 triệu đồng, chiếm 82,0% thu thuộc NSNN.

Khoản thu khác tập trung tại các đơn vị chỉ cục thuế, số liệu các khoản thu khác NSNN được tổng hợp số liệu từ các đơn vị KBNN, khối trường học, ... các đơn vị có số liệu lớn như: VP KBNN Quảng Bình, KBNN Bố Trạch, KBNN Lệ Thủy, Chi cục Thuế TP Đồng Hới, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Trường Cao đẳng kỹ thuật công nông nghiệp, Sở Nông nghiệp, ...

³ Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...).

Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu: “Doanh thu khác” trên BCTHTTTC huyện; “Thu khác của ngân sách nhà nước” trên BCCCTTTC của: cơ quan thuế (bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); KBNN cấp tỉnh (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý, chủ yếu là khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên).

* So với tổng nguồn thu trên Báo cáo quyết toán NSNN của địa phương (28.099.238 triệu đồng), thu thuộc NSNN trên BCTCNN sau khi đã điều tiết phân ngân sách trung ương và giảm trừ giao dịch nội bộ là 12.565.372 triệu đồng thấp hơn 15.533.866 triệu đồng do chưa bao gồm một số khoản như: thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 7.703.256 triệu đồng; thu kết dư 1.307.046 triệu đồng; thu chuyển giao ngân sách huyện, xã,...

- Thu không thuộc NSNN là 1.288.609 triệu đồng, trong đó: Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ 990.319 triệu đồng, chiếm 76,8% thu không thuộc NSNN; thu từ hoạt động khác 298.289 triệu đồng, chiếm 23,2% thu không thuộc NSNN.

* So với số liệu tổng thu nhập trên BCTCNN năm 2022 (18.611.786 triệu đồng), tổng thu nhập năm 2023 giảm tuyệt đối 4.757.804 triệu đồng, tương ứng giảm 25,6%, nguyên nhân:

Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước giảm 4.841.525 triệu đồng so với năm 2022, trong đó chủ yếu do giảm doanh thu khác 4.859.846 triệu đồng tương ứng giảm 32,0% so với năm 2022, do giảm các khoản thu nhập từ cho thuê tài sản cố định của nhà nước và các khoản thu khác (chủ yếu là khoản thu tiền đất) được cung cấp chủ yếu từ khối cơ quan quản lý (chủ yếu là cơ quan thuế).

2. Về tổng chi của Nhà nước

Tổng chi của Nhà nước trên phạm vi tỉnh là 10.102.306 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn NSNN là 8.830.972 triệu đồng, tương đương 87,4% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 1.271.334 triệu đồng, tương đương 12,6% tổng chi của Nhà nước. Gồm:

- Chi từ nguồn NSNN, trong đó: chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người⁴ 3.736.879 triệu đồng, chiếm 42,3% chi từ nguồn NSNN; chi vật tư, công cụ, dịch vụ 341.957 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,9%; chi phí hao mòn 2.295.032 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 26,0%; chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.448.677 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 27,7% chi từ nguồn NSNN; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương, nợ của Chính phủ) năm 2023 là 8.426 triệu đồng chiếm tỷ lệ nhỏ.

Khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người tập trung chủ yếu ở khối đơn vị hành chính (2.068.985 triệu đồng) và khối đơn vị sự nghiệp (1.667.895 triệu đồng); các chi phí hao mòn, chi phí tài chính, chi phí khác tập trung chủ yếu ở cơ quan quản lý.

⁴ Số liệu của chi tiêu này được tổng hợp từ chi tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện và chi tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên BCCCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

* So với tổng chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN (là 27.269.620 triệu đồng), chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN (8.830.972 triệu đồng) thấp hơn 18.438.648 triệu đồng do không bao gồm một số khoản không thể hiện trên báo cáo tài chính nhà nước như: chi đầu tư 7.331.600 triệu đồng (trên BCTCNN chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm); chi chuyển nguồn sang năm sau 5.357.159 triệu đồng; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 46.281 triệu đồng; chi chuyển giao ngân sách 6.449.114 triệu đồng (không tính phần chi chuyển giao của huyện cho xã), ...

- Chi từ nguồn ngoài NSNN là 1.271.334 triệu đồng, trong đó chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 205.628 triệu đồng chiếm 16,0%; chi vật tư, công cụ và dịch vụ 41.168 triệu đồng chiếm 3,0%; chi phí khấu hao 40.297 triệu đồng chiếm 3,0%; chi phí khác⁵ 983.560 triệu đồng chiếm 77,0% chi từ nguồn ngoài NSNN.

* So với số liệu trên BCTCNN năm 2022, tổng chi phí tăng tuyệt đối là 334.596 triệu đồng tương ứng tăng 3,4%, cụ thể do:

Chi phí từ nguồn NSNN tăng 329.845 triệu đồng, trong đó tăng từ chi phí tiền lương, tiền công, chi phí khác cho con người 472.878 triệu đồng tương ứng tăng 14,5% so với năm 2022, chi phí tài chính tăng 6.385 triệu đồng tương ứng tăng 312,8%.

3. Về thặng dư của tài chính Nhà nước

Thặng dư/thâm hụt phản ánh kết quả hoạt động tài chính của tỉnh trong năm (chênh lệch giữa Doanh thu và Chi phí trong năm, bao gồm cả phần ngoài ngân sách).

Thặng dư tài chính của Nhà nước tại tỉnh năm 2023 là 3.751.675 triệu đồng. Giảm tuyệt đối so với năm 2022 là 5.092.401 triệu đồng tương ứng 57,6%, nguyên nhân là do năm 2023 tổng thu nhập của Nhà nước giảm 4.757.804 triệu đồng trong khi tổng chi phí tăng 334.596 triệu đồng so với năm 2022.

* Số Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên BCTCNN khác với số kết dư/bội chi ngân sách trên báo cáo quyết toán ngân sách bởi vì: Thặng dư/Thâm hụt (phần ngân sách) = Doanh thu thuộc NSNN – Chi phí từ nguồn NSNN; Kết dư/Bội chi = Tổng số thu ngân sách – Tổng số chi ngân sách; trong khi Doanh thu thuộc NSNN khác Tổng số thu ngân sách; Chi phí từ nguồn NSNN khác Tổng số chi ngân sách.

⁵ Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện, “Chi phí hoạt động khác”, Chi phí hoạt động thu phí, Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, “Chi phí khác” trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN, “Chi phí thuế TNDN”, “Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CDKT khác” trên BCCCTCTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh. Sau đó, loại trừ các chỉ tiêu phát sinh từ giao dịch nội bộ trên BCCCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và BCCCTTTC của KBNN cấp huyện.

III. Về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trên báo cáo dòng tiền ra được thể hiện bởi dấu “-” và dòng tiền vào được thể hiện “+”. Số liệu trên báo cáo được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện, báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh và báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các nội dung:

1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu (hoạt động thường xuyên của nhà nước, không phải là hoạt động đầu tư hay tài chính).

- Thặng dư/thâm hụt trong kỳ báo cáo: là số thặng dư/thâm hụt năm 2023 sau khi trừ đi thặng dư/ thâm hụt của các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác (vì tiền của các đơn vị này được tổng hợp vào chỉ tiêu Tài sản khác trên BCTCNN).

- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư: Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” (trên phạm vi tỉnh).

- Các khoản điều chỉnh khác: Các khoản thực thu, thực chi bằng tiền mà không thuộc hoạt động đầu tư, tài chính và không ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí nhà nước.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu trên phạm vi tỉnh năm 2023 là 3.401.265 triệu đồng (dòng tiền chi ra), trong đó gồm thu vào từ thặng dư năm 2023 là 3.751.675 triệu đồng và chi ra từ điều chỉnh các khoản là 7.152.940 triệu đồng.

2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư (mua sắm, xây dựng hình thành tài sản cố định).

Tiền chi mua sắm, đầu tư, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành tài sản cố định vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư trên phạm vi tỉnh năm 2023 là 366.349 triệu đồng (dòng tiền thu vào), trong đó thu vào từ tiền thu gốc khoản

cho vay, thu từ bán cổ phần vốn góp là 73.739 triệu đồng, tiền chi ra từ các khoản cho vay, góp vốn và các khoản đầu tư là 42.000 triệu đồng.

3. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính năm 2023 trên phạm vi tỉnh là 30.578 triệu đồng (dòng tiền vào), trong đó dòng tiền ra từ chi hoàn trả gốc vay là 62.405 triệu đồng, dòng tiền vào từ khoản đi vay là 92.983 triệu đồng.

4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ năm 2023 trên phạm vi tỉnh là 3.004.338 triệu đồng dòng tiền chi ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ: Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

6. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, số liệu năm 2023 trên phạm vi tỉnh là 7.306.001 triệu đồng.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ”, “Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ”, “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá”.

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

Năm 2024 là năm thứ sáu thực hiện lập BCTCNN theo quy định của Luật Kế toán năm 2015. Do việc đánh giá giá trị, xây dựng cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng trên phạm vi toàn quốc vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, các cơ quan, đơn vị thực hiện Chế độ kế toán đặc thù chưa kịp chuyển đổi ngay, điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan đơn vị trong khối Nhà nước chưa đồng bộ nên BCTCNN năm 2023 chưa phản ánh đầy đủ chính xác giá trị tài sản kết cấu hạ tầng. Trên báo cáo năm 2023 số liệu tài sản kết cấu hạ tầng về giao thông đường bộ và số liệu tài sản về nước sạch đã được cung cấp bởi các đơn vị theo quy định. Tuy nhiên việc các cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng báo cáo kê khai tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng còn chưa được thường xuyên, liên tục và chính xác dẫn đến việc khai thác và cung cấp số liệu báo cáo chưa được đầy đủ và chính xác qua các năm.

Đối với việc gửi báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị về cơ bản đã thực hiện lập và gửi báo cáo đến KBNN Quảng Bình đúng thời gian quy định. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa thực sự chủ động trong việc cung cấp

cũng như tổng hợp báo cáo, số liệu còn phải điều chỉnh nhiều lần gây ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng hoàn thành BCTCNN trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt là đối với số liệu tài sản kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý. Vì vậy, để BCTCNN toàn tỉnh được tổng hợp đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, UBND tỉnh phối hợp chỉ đạo các đơn vị dự toán thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước và Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC và các quy định hướng dẫn có liên quan.

Trên đây là thuyết minh một số nội dung chủ yếu của Báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh năm 2023./

